

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

Đơn vị: đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
	TỔNG SỐ	71.701.841.140	70.777.675.931	98,71
1	Trạm y tế xã	305.000.000	300.573.417	98,55
2	Ban quản lý di tích Đền thờ Hai Bà Trưng	5.300.000.000	5.200.081.788	98,11
3	Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng	29.883.498.500	29.944.164.691	100,20
4	KHỐI GIÁO DỤC	36.213.342.640	35.332.856.035	97,57
I	Khối Mầm Non	17.089.148.390	15.677.574.133	91,74
1	Trường MN Mê Linh	2.291.435.500	2.267.539.143	98,96
2	Trường MN Tiên Phong A	2.248.455.000	1.675.180.500	74,50
3	Trường MN Tiên Phong B	1.950.530.000	1.660.550.000	85,13
4	Trường MN Tráng Việt	2.287.845.000	1.884.310.000	82,36
5	Trường MN Văn Khê A	2.174.150.000	2.058.501.600	94,68
6	Trường MN Văn Khê B	6.136.732.890	6.131.492.890	99,91
II	Khối Tiểu học	15.314.975.750	15.308.875.750	99,96
1	Trường TH Mê Linh	2.047.577.000	2.047.577.000	100,00
2	Trường TH Tiên Phong A	2.902.272.000	2.902.272.000	100,00
3	Trường TH Tiên Phong B	2.329.946.000	2.329.946.000	100,00
4	Trường TH Tráng Việt A	2.008.660.000	2.008.660.000	100,00
5	Trường TH Tráng Việt B	2.150.000.000	2.143.900.000	99,72
6	Trường Tiểu học Văn Khê A	3.088.172.500	3.088.172.500	100,00
7	Trường TH Văn Khê B	788.348.250	788.348.250	100,00
III	Khối THCS	3.809.218.500	3.773.826.500	99,07
1	Trường THCS Mê Linh	1.005.106.500	1.005.106.500	100,00
2	Trường THCS Tiên Phong	1.556.150.000	1.547.608.000	99,45
3	Trường THCS Tráng Việt	324.562.000	324.562.000	100,00
4	Trường THCS Văn Khê	923.400.000	896.550.000	97,09

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Giảm trừ			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ thu hồi về NS xã
A	B	I=2+3-4	2	3	4	5	6=7+8	7	8
	TỔNG SỐ	348.380.730.396	258.736.226.890	90.549.327.506	904.824.000	355.272.748.901	13.747.354.245	7.105.835.387	6.641.518.858
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	164.848.054.910	90.514.921.000	74.762.957.910	429.824.000	160.897.732.606	9.748.304.799	6.097.982.495	3.650.322.304
	KHỐI QLNN	138.701.118.910	74.202.901.000	64.842.498.910	344.281.000	135.995.207.254	8.553.894.151	5.847.982.495	2.705.911.656
1	Văn phòng Đảng ủy xã	12.083.982.500	8.722.494.000	3.377.088.500	15.600.000	10.866.578.000	1.217.404.500	-	1.217.404.500
2	MTTQ xã	6.752.827.000	4.039.553.000	2.834.514.000	121.240.000	5.947.535.103	805.291.897	-	805.291.897
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	14.325.094.000	8.103.822.000	6.246.042.000	24.770.000	14.068.637.844	502.103.201	245.647.045	256.456.156
4	Phòng Kinh tế	36.238.465.004	33.992.481.000	2.318.570.004	72.586.000	36.131.384.648	107.080.356	-	107.080.356
5	Phòng Văn hóa - xã hội xã	66.080.431.406	17.592.107.000	48.587.109.406	98.785.000	65.860.035.581	5.822.731.275	5.602.335.450	220.395.825
6	Ban Chỉ huy Quân sự	3.220.319.000	1.752.444.000	1.479.175.000	11.300.000	3.121.036.078	99.282.922	-	99.282.922
	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP (không bao gồm giáo dục)	26.146.936.000	16.312.020.000	9.920.459.000	85.543.000	24.902.525.352	1.194.410.648	250.000.000	944.410.648
1	Trạm y tế xã	8.188.422.000	4.031.500.000	4.156.922.000	-	8.016.728.000	171.694.000	-	171.694.000
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	4.157.133.000	1.655.675.000	2.537.001.000	35.543.000	3.641.838.000	515.295.000	-	515.295.000
3	Ban quản lý di tích Đền thờ Hai Bà Trưng	10.124.845.000	10.124.845.000		-	10.124.844.352	648	-	648
4	Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng	3.676.536.000	500.000.000	3.226.536.000	50.000.000	3.119.115.000	507.421.000	250.000.000	257.421.000
	KHỐI GIÁO DỤC	182.644.675.486	167.333.305.890	15.786.369.596	475.000.000	177.637.773.148	3.999.049.446	1.007.852.892	2.991.196.554
I	Khối Mầm Non	58.865.099.972	55.451.670.890	3.500.429.082	87.000.000	55.353.434.077	2.754.907.744	756.758.151	1.998.149.593
1	Trường MN Mê Linh	10.656.580.000	10.163.280.000	504.300.000	11.000.000	10.306.601.936	349.978.064	-	349.978.064
2	Trường MN Tiên Phong A	11.627.057.000	10.276.821.000	1.366.236.000	16.000.000	10.273.087.074	1.353.969.926	-	1.353.969.926
3	Trường MN Tiên Phong B	8.259.732.982	8.053.693.000	225.039.982	19.000.000	7.783.238.152	275.891.554	200.603.276	75.288.278
4	Trường MN Tráng Việt	10.406.790.000	10.135.730.000	287.060.000	16.000.000	10.270.867.625	68.771.500	67.150.875	1.620.625
5	Trường MN Văn Khê A	11.778.207.100	10.672.414.000	1.117.793.100	12.000.000	10.588.146.400	701.056.700	489.004.000	212.052.700
6	Trường MN Văn Khê B	6.136.732.890	6.149.732.890		13.000.000	6.131.492.890	5.240.000	-	5.240.000
II	Khối Tiểu học	70.094.890.809	61.286.455.000	9.072.435.809	264.000.000	68.964.784.984	879.011.084	251.094.741	627.916.343
1	Trường TH Mê Linh	12.867.812.058	10.984.548.000	1.937.264.058	54.000.000	12.741.841.100	19.863.000	106.107.958	(86.244.958)

2	Trường TH Tiền Phong A	13.310.073.000	11.279.506.000	2.086.567.000	56.000.000	13.114.693.000	195.380.000	-	195.380.000
3	Trường TH Tiền Phong B	10.737.930.000	9.359.312.000	1.425.618.000	47.000.000	10.363.357.269	244.595.731	129.977.000	114.618.731
4	Trường TH Tráng Việt A	6.815.680.000	5.852.288.000	984.392.000	21.000.000	6.459.550.000	356.130.000	-	356.130.000
5	Trường TH Tráng Việt B	7.027.932.000	6.297.739.000	757.193.000	27.000.000	7.018.167.427	9.764.573	-	9.764.573
6	Trường Tiểu học Văn Khê A	13.188.624.751	12.141.874.000	1.092.750.751	46.000.000	13.122.593.068	51.021.900	15.009.783	36.012.117
7	Trường TH Văn Khê B	5.919.799.000	5.371.188.000	561.611.000	13.000.000	5.917.543.120	2.255.880	-	2.255.880
8	Trường Tiểu học và THCS Sinh thái Đại Thịnh Mê Linh	227.040.000	-	227.040.000	-	227.040.000	-	-	-
III	Khối THCS	53.684.684.705	50.595.180.000	3.213.504.705	124.000.000	53.319.554.087	365.130.618	-	365.130.618
1	Trường THCS Mê Linh	11.730.238.000	11.191.790.000	556.448.000	18.000.000	11.624.980.100	105.257.900	-	105.257.900
2	Trường THCS Tiền Phong	17.774.723.000	17.029.877.000	782.846.000	38.000.000	17.737.817.800	36.905.200	-	36.905.200
3	Trường THCS Tráng Việt	10.210.195.705	9.405.487.000	831.708.705	27.000.000	10.064.035.187	146.160.518	-	146.160.518
4	Trường THCS Văn Khê	13.969.528.000	12.968.026.000	1.042.502.000	41.000.000	13.892.721.000	76.807.000	-	76.807.000
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	888.000.000	888.000.000						
V	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN					870.407.760			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU					15.866.835.387			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Hoàn trả về NS xã	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+13	5	6	7=3-6	8	9	10	12	13	16	17	18
	TỔNG SỐ	353.729.730.396	5.349.000.000	348.380.730.396	357.508.730.901	1.191.773.000	338.535.505.754	6.641.518.858	-	-	-	-	16.911.044.387	101,1	-	95,7
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	170.197.054.910	5.349.000.000	164.848.054.910	168.187.488.101	1.191.773.000	160.897.732.606	3.650.322.304	-	-	-	-	6.097.982.495			
	KHỐI QLNN	138.701.118.910	-	138.701.118.910	141.843.189.749	-	135.995.207.254	2.705.911.656	-	-	-	-	5.847.982.495	102,3		98,0
1	Văn phòng Đảng ủy xã	12.083.982.500		12.083.982.500	10.866.578.000		10.866.578.000	1.217.404.500					-	90		90
2	MTTQ xã	6.752.827.000		6.752.827.000	5.947.535.103		5.947.535.103	805.291.897					-	88		88
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	14.325.094.000		14.325.094.000	14.314.284.889		14.068.637.844	256.456.156					245.647.045	100		98
4	Phòng Kinh tế	36.238.465.004		36.238.465.004	36.131.384.648		36.131.384.648	107.080.356						100		100
5	Phòng Văn hóa - xã hội xã	66.080.431.406		66.080.431.406	71.462.371.031		65.860.035.581	220.395.825					5.602.335.450	108		100
6	Ban Chi huy Quân sự	3.220.319.000		3.220.319.000	3.121.036.078		3.121.036.078	99.282.922						97		97
	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP (không bao gồm giáo dục)	31.495.936.000	5.349.000.000	26.146.936.000	26.344.298.352	1.191.773.000	24.902.525.352	944.410.648	-	-	-	-	250.000.000	83,64		79,07 ^d
1	Trạm y tế xã	8.188.422.000		8.188.422.000	8.016.728.000		8.016.728.000	171.694.000					-	97,90		97,90 ^u
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	4.157.133.000		4.157.133.000	3.641.838.000		3.641.838.000	515.295.000					-	88		88
3	Ban quản lý di tích Đền thờ Hai Bà Trưng	10.124.845.000		10.124.845.000	10.124.844.352		10.124.844.352	648						100		100
4	Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng	9.025.536.000	5.349.000.000	3.676.536.000	4.560.888.000	1.191.773.000	3.119.115.000	257.421.000					250.000.000	50,53		34,36 ^u
	KHỐI GIÁO DỤC	182.644.675.486	-	182.644.675.486	178.645.626.040	-	177.637.773.148	2.991.196.554	-	-	-	-	1.007.852.892	-		
I	Khối Mầm Non	58.865.099.972	-	58.865.099.972	56.110.192.228	-	55.353.434.077	1.998.149.593	-	-	-	-	756.758.151			
1	Trường MN Mê Linh	10.656.580.000		10.656.580.000	10.306.601.936		10.306.601.936	349.978.064						96,72		96,72
2	Trường MN Tiên Phong A	11.627.057.000		11.627.057.000	10.273.087.074		10.273.087.074	1.353.969.926						88,36		88,36
3	Trường MN Tiên Phong B	8.259.732.982		8.259.732.982	7.983.841.428		7.783.238.152	75.288.278					200.603.276	96,66		94,23
4	Trường MN Tráng Việt	10.406.790.000		10.406.790.000	10.338.018.500		10.270.867.625	1.620.625					67.150.875	99,34		98,69
5	Trường MN Văn Khê A	11.778.207.100		11.778.207.100	11.077.150.400		10.588.146.400	212.052.700					489.004.000	94,05		89,90
6	Trường MN Văn Khê B	6.136.732.890		6.136.732.890	6.131.492.890		6.131.492.890	5.240.000					-			
II	Khối Tiểu học	70.094.890.809		70.094.890.809	69.215.879.725		68.964.784.984	627.916.343	-	-	-	-	251.094.741	98,75		98,39
1	Trường TH Mê Linh	12.867.812.058		12.867.812.058	12.847.949.058		12.741.841.100	(86.244.958)					106.107.958	99,85		99,02
2	Trường TH Tiên Phong A	13.310.073.000		13.310.073.000	13.114.693.000		13.114.693.000	195.380.000						98,53		98,53
3	Trường TH Tiên Phong B	10.737.930.000		10.737.930.000	10.493.334.269		10.363.357.269	114.618.731					129.977.000	97,72		96,51
4	Trường TH Tráng Việt A	6.815.680.000		6.815.680.000	6.459.550.000		6.459.550.000	356.130.000					-	94,77		94,77
5	Trường TH Tráng Việt B	7.027.932.000		7.027.932.000	7.018.167.427		7.018.167.427	9.764.573						99,86		99,86
6	Trường Tiểu học Văn Khê A	13.188.624.751		13.188.624.751	13.137.602.851		13.122.593.068	36.012.117					15.009.783	99,61		99,50
7	Trường TH Văn Khê B	5.919.799.000		5.919.799.000	5.917.543.120		5.917.543.120	2.255.880					-			
8	Trường Tiểu học và THCS Sinh thái Đại Thịnh Mê Linh	227.040.000		227.040.000	227.040.000		227.040.000	-					-			
III	Khối THCS	53.684.684.705	-	53.684.684.705	53.319.554.087	-	53.319.554.087	365.130.618	-	-	-	-	-	99,32		99,32

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Hoàn trả về NS xã	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+13	5	6	7=3-6	8	9	10	12	13	16	17	18
1	Trường THCS Mê Linh	11.730.238.000		11.730.238.000	11.624.980.100		11.624.980.100	105.257.900		-				99,10		99,10
2	Trường THCS Tiên Phong	17.774.723.000		17.774.723.000	17.737.817.800		17.737.817.800	36.905.200						99,79		99,79
3	Trường THCS Tráng Việt	10.210.195.705		10.210.195.705	10.064.035.187		10.064.035.187	146.160.518					-	98,57		98,57
4	Trường THCS Văn Khê	13.969.528.000		13.969.528.000	13.892.721.000		13.892.721.000	76.807.000						99,45		99,45
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH															
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	888.000.000		888.000.000												
V	CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN				870.407.760											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU				9.805.209.000								9.805.209.000			

UBND XÃ MÊ LINH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND xã giao		Tuyệt đối	Số phần (%)
	TỔNG CHI NSDP	353.729.730.396	353.729.730.396	357.508.730.901	3.779.000.505	101,1
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI				0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	353.729.730.396	353.729.730.396	339.727.278.754	(14.002.451.642)	96,0
I	Chi đầu tư phát triển	5.394.000.000	5.394.000.000	1.191.773.000	(4.202.227.000)	22,1
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	1.191.773.000	1.191.773.000	
1.1	Chi quốc phòng				0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				0	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				0	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ				0	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				0	
1.6	Chi Văn hóa thông tin			871.437.000	871.437.000	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				0	
1.8	Chi Thể dục thể thao				0	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				0	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			265.702.000	265.702.000	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			54.634.000	54.634.000	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội				0	
1.13	Chi đầu tư khác				0	

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND xã giao		Tuyệt đối	So sánh (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công				0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				0	
II	Chi thường xuyên	347.447.730.396	347.447.730.396	338.535.505.754	(8.912.224.642)	97,4
1	Chi quốc phòng		5.476.698.855	5.377.415.933	(99.282.922)	98,2
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		5.043.463.529	4.792.641.529	(250.822.000)	95,0
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề		182.644.675.486	177.637.773.148	(5.006.902.338)	97,3
4	Chi Y tế, dân số và gia đình		5.394.451.900	5.375.541.900	(18.910.000)	99,6
5	Chi Khoa học và công nghệ				0	
6	Chi văn hoá thông tin		12.144.999.392	12.140.863.632	(4.135.760)	100,0
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		504.251.374	504.251.374	0	100,0
8	Chi thể dục thể thao		893.278.500	893.278.500	0	100,0
9	Chi Bảo vệ môi trường		1.058.731.000	1.058.731.000	0	100,0
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.697.313.720	1.697.253.720	(60.000)	100,0
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		91.864.311.640	91.626.836.368	(237.475.272)	99,7
12	Chi Bảo đảm xã hội		40.725.555.000	37.430.918.650	(3.294.636.350)	91,9
13	Chi khác				0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0	
V	Dự phòng ngân sách	888.000.000	888.000.000		(888.000.000)	0,0
VI	Tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương				0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			16.911.044.387	16.911.044.387	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			870.407.760	870.407.760	

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND xã giao		Tuyệt đối	So sánh (%)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

STT	Nội dung	DỰ TOÁN		Quyết toán	So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND xã giao		Tuyệt đối	Trương đối
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	353.729.730.396	353.729.730.396	357.508.730.901	2.908.592.745	101,07
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	42.076.000.000	42.076.000.000	28.478.948.358	13.597.051.642	67,68
I	Chi đầu tư phát triển	4.394.000.000	4.394.000.000	597.173.000	3.796.827.000	13,59
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.394.000.000	4.394.000.000	597.173.000	3.796.827.000	13,59
	<i>Trong đó : Chia theo lĩnh vực</i>					
	<i>.- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>					
	<i>.- Chi khoa học và công nghệ</i>			0		
	<i>Trong đó : Chia theo nguồn vốn</i>					
	<i>.- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>					
	<i>.- Chi đầu tư từ huy động đóng góp</i>					
	<i>Chi từ tăng thu, kết dư</i>			597.173.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ cho các DN cung cấp SP, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của Pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác			0		
II	Chi thường xuyên	36.794.000.000	36.794.000.000	27.881.775.358	8.912.224.642	75,78
	Trong đó :					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>					
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		0	0		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng NS	888.000.000	888.000.000	0		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	311.653.730.396	311.653.730.396	311.248.330.396	405.400.000	99,87
I	Chi các CT MTQG		0	0		

II	Chi các chương trình, nhiệm vụ		311.653.730.396	311.248.330.396	405.400.000	99,87
1	Bổ sung mục tiêu đầu năm (a+b)		214.628.000.000	214.628.000.000	-	100,00
a	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên		214.628.000.000	214.628.000.000	-	100,00
b	Bổ sung vốn đầu tư		0	0		
	Bổ sung chi đầu tư XD CB			-		
	Điều chỉnh giảm KH đầu tư công					
2	Bổ sung trong năm (a+b)		97.025.730.396	96.620.330.396	405.400.000	99,58
a	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên		96.025.730.396	96.025.730.396	-	100,00
b	Bổ sung vốn đầu tư năm 2025		1.000.000.000	594.600.000	405.400.000	59,46
	Nguồn BS mục tiêu thành phố kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án		1.000.000.000	594.600.000	405.400.000	59,46
3	Mục tiêu năm trước chuyển sang (a+b)		0	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			16.911.044.387	16.911.044.387	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			870.407.760		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

ĐVT: ĐỒNG

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Dự toán xã giao		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5):(3)	(8)=(6):(4)
	Tổng thu ngân sách địa phương	-	353.729.730.396	-	353.729.730.396	669.464.661.151	381.427.361.213		107,8
A	Thu nội địa (Trừ thu tiền đất)	-	12.743.000.000	-	12.743.000.000	307.147.930.134	19.110.630.196		150,0
I	Các khoản thu 100%	-	5.641.000.000	-	5.641.000.000	34.979.564.722	4.064.544.005		72,1
1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		5.331.000.000		5.331.000.000	1.186.475.180	1.186.475.180		22,3
	Trong đó thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		4.394.000.000		4.394.000.000	1.063.677.180	1.063.677.180		24,2
2	Thu khác		310.000.000		310.000.000	33.793.089.542	2.878.068.825		928,4
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	-	7.102.000.000	-	7.102.000.000	272.168.365.412	15.046.086.191		211,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý					7.915.661.843			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý					58.179.273.775			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					98.104.603			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					31.105.353.095			
4	Lệ phí trước bạ		4.575.000.000		4.575.000.000	24.504.382.723	10.361.872.220		226,5
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		2.107.000.000		2.107.000.000	3.944.088.714	3.944.088.714		187,2
6	Thuế thu nhập cá nhân					29.342.004.717			
7	Phí, lệ phí		420.000.000		420.000.000	4.243.252.929	740.125.257		176,2
8	Tiền cho thuê đất, mặt nước					12.675.376.717			

9	Tiền sử dụng đất					100.160.866.296			
B	Thu đóng góp tự nguyện		-		-	-	-		
C	Thu chuyển nguồn		1.783.000.000		1.783.000.000	15.007.044.804	15.007.044.804		
D	Thu kết dư ngân sách năm trước					8.105.955.817	8.105.955.817		
E	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0	0	0	0	0		
F	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	339.203.730.396	-	339.203.730.396	339.203.730.396	339.203.730.396		100,0
1	Bổ sung cân đối		27.550.000.000		27.550.000.000	27.550.000.000	27.550.000.000		100,0
2	Bổ sung có mục tiêu		311.653.730.396		311.653.730.396	311.653.730.396	311.653.730.396		100,0
2.1	Bổ sung mục tiêu đầu năm		214.628.000.000		214.628.000.000	214.628.000.000	214.628.000.000		100,0
2.2	Bổ sung mục tiêu trong năm		97.025.730.396		97.025.730.396	97.025.730.396	97.025.730.396		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

ĐVT: ĐỒNG

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)	(6)=(4):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)		353.729.730.396	669.464.661.151	381.427.361.213		107,8
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		12.743.000.000	307.147.930.134	19.110.630.196		150,0
I	Thu nội địa		12.743.000.000	307.147.930.134	19.110.630.196		150,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			7.915.661.843	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			915.661.843			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.000.000.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			58.179.273.775	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.689.953.597			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			214.546.050			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			55.252.060.528			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			22.713.600			
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			98.104.603	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			15.094.690			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			83.009.913			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		-	31.105.353.095	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			26.492.441.430			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.609.174.716			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.374.568			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			362.381			
	Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			29.342.004.717	-		
6	Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-		
	Thuế BVMT thu từ hoàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		-	-			
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				
7	Lệ phí trước bạ		4.575.000.000	24.504.382.723	10.361.872.220		226,5
8	Phí, lệ phí		420.000.000	4.243.252.929	740.125.257		176,2
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		-	3.394.570.000			
	Phí, lệ phí tinh thu		-				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
	<i>Phí, lệ phí xã, phường thu</i>		420.000.000	848.682.929	740.125.257		176,2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		2.107.000.000	3.944.088.714	3.944.088.714		187,2
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước			12.675.376.717			
12	Tiền sử dụng đất		-	100.160.866.296	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	-	-		
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		5.331.000.000	1.186.475.180	1.186.475.180		22,3
	Trong đó thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		4.394.000.000	1.063.677.180	1.063.677.180		24,2
17	Thu khác ngân sách		310.000.000	33.793.089.542	2.878.068.825		928,4
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		-	-	-		
19	Lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi ngân hàng nhà nước		-	-	-		
II	Thu về dầu thô		-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu		-				
2	Thuế nhập khẩu		-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		-				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-				
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện		-				
6	Thu khác		-				

ĐVT: ĐỒNG

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
IV	Thu Viện trợ		-	-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	-	-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	-	339.203.730.396	339.203.730.396	339.203.730.396		100,0
1	Bổ sung cân đối		27.550.000.000	27.550.000.000	27.550.000.000		100,0
2	Bổ sung có mục tiêu		311.653.730.396	311.653.730.396	311.653.730.396		100,0
2.1	Bổ sung mục tiêu đầu năm		214.628.000.000	214.628.000.000	214.628.000.000		100,0
2.2	Bổ sung mục tiêu trong năm		97.025.730.396	97.025.730.396	97.025.730.396		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			8.105.955.817	8.105.955.817		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		1.783.000.000	15.007.044.804	15.007.044.804		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	Nguồn thu ngân sách	353.729.730.396	381.427.361.213	27.697.630.817	107,8
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	12.743.000.000	19.110.630.196	6.367.630.196	150,0
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	339.203.730.396	339.203.730.396	0	100,0
	Thu bổ sung cân đối NS	27.550.000.000	27.550.000.000	0	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	311.653.730.396	311.653.730.396	0	100,0
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
4	Thu kết dư	0	8.105.955.817	8.105.955.817	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.783.000.000	15.007.044.804	13.224.044.804	
II	Chi ngân sách	353.729.730.396	357.508.730.901	3.779.000.505	101,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	353.729.730.396	339.727.278.754	14.002.451.642	96,0
2	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	0	0		
	Chi Bổ sung cân đối NS	0			
	Chi Bổ sung có mục tiêu	0			
3	Chi chuyển nguồn năm sau	0	16.911.044.387		
4	Chi nộp NS cấp trên	0	870.407.760		
III	Kế dư NSDP		23.918.630.312		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	353.729.730.396	381.427.361.213	27.697.630.817	107,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.743.000.000	19.110.630.196	6.367.630.196	150,0
	Thu NSDP hưởng 100%	12.743.000.000	19.110.630.196	6.367.630.196	150,0
	Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ	0	0	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	339.203.730.396	339.203.730.396	0	100,0
1	Thu bổ sung cân đối NS	27.550.000.000	27.550.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	311.653.730.396	311.653.730.396	0	100,0
III	Thu đóng góp tự nguyện		0	-	
IV	Thu kết dư	0	8.105.955.817	8.105.955.817	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.783.000.000	15.007.044.804	13.224.044.804	
B	TỔNG CHI NSDP	353.729.730.396	357.508.730.901	3.779.000.505	101,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	42.076.000.000	28.478.948.358	(13.597.051.642)	67,7
1	Chi đầu tư phát triển	4.394.000.000	597.173.000	(3.796.827.000)	13,6
2	Chi thường xuyên	36.794.000.000	27.881.775.358	(8.912.224.642)	75,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	888.000.000		(888.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	311.653.730.396	311.248.330.396	(405.400.000)	99,9
1	Chi các chương trình MTQG	0		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	311.653.730.396	311.248.330.396	(405.400.000)	99,9
	Chi thường xuyên	310.653.730.396	310.653.730.396		
	Chi đầu tư phát triển	1.000.000.000	594.600.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.911.044.387	16.911.044.387	
IV	Chi cho vay				
V	Chi nộp trả NS cấp trên		870.407.760	870.407.760	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		23.918.630.312	23.918.630.312	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	353.729.730.396	353.729.730.396	356.638.323.141	-	356.638.323.141	100,82	100,82
I	Chi đầu tư phát triển	5.394.000.000	5.394.000.000	1.191.773.000		1.191.773.000	22,09	22,09
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	5.394.000.000	5.394.000.000	1.191.773.000		1.191.773.000	22,09	22,09
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	-		0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			871.437.000		871.437.000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	-		0				
1.8	Chi Thể dục thể thao	-		0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-		265.702.000		265.702.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-		54.634.000		54.634.000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-		0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-		0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	-						
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	-						
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	347.447.730.396	347.447.730.396	338.535.505.754	-	338.535.505.754	97,43	97,43
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		5.476.698.855	5.377.415.933		5.377.415.933		98,19
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		5.043.463.529	4.792.641.529		4.792.641.529		95,03
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		182.644.675.486	177.637.773.148		177.637.773.148		97,26
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-	-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		5.394.451.900	5.375.541.900		5.375.541.900		99,65
2.6	Chi Văn hóa thông tin		12.144.999.392	12.140.863.632		12.140.863.632		99,97
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		504.251.374	504.251.374		504.251.374		100,00
2.8	Chi Thể dục thể thao		893.278.500	893.278.500		893.278.500		100,00
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		1.058.731.000	1.058.731.000		1.058.731.000		100,00
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.697.313.720	1.697.253.720		1.697.253.720		100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		91.864.311.640	91.626.836.368		91.626.836.368		99,74
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		40.725.555.000	37.430.918.650		37.430.918.650		91,91
2.13	Chi khác		-					
IV	Dự phòng ngân sách	888.000.000	888.000.000					
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn			16.911.044.387		16.911.044.387		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>							
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			870.407.760		870.407.760		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	353.729.730.396	353.729.730.396	357.508.730.901	-	357.508.730.901	101,07	101,07

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:			Cấp trên giao
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1		
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	353.729.730.396	353.729.730.396	669.464.661.151	90.847.573.901	-	197.189.726.037	381.427.361.213	107,83	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.743.000.000	12.743.000.000	307.147.930.134	90.847.573.901	-	197.189.726.037	19.110.630.196	149,97	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	7.915.661.843	5.382.650.049	-	2.533.011.794	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			915.661.843	622.650.049		293.011.794			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.000.000.000	4.760.000.000		2.240.000.000			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	58.179.273.775	39.546.460.911	-	18.632.812.864	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.689.953.597	1.829.168.443		860.785.154			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			214.546.050	145.891.310		68.654.740			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			55.252.060.528	37.571.401.158		17.680.659.370			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên			22.713.600			22.713.600			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	98.104.603	66.711.126	-	31.393.477	-		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	98.104.603	66.711.126	-	31.393.477	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			15.094.690	10.264.389		4.830.301			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			83.009.913	56.446.737		26.563.176			
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-						
	<i>- Thuế tối thiểu toàn cầu</i>			-						
	- Thu từ khí thiên nhiên			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	31.105.353.095	21.115.641.402	-	9.989.711.693	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			26.492.441.430	17.979.107.953		8.513.333.477			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.609.174.716	3.134.238.743		1.474.935.973			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.374.568	2.294.706		1.079.862			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:			Cấp trên giao
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	
	- Thuế tài nguyên			362.381			362.381			
5	Lệ phí trước bạ	4.575.000.000	4.575.000.000	24.504.382.723			14.142.510.503	10.361.872.220	226,49	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.107.000.000	2.107.000.000	3.944.088.714				3.944.088.714	187,19	
8	Thuế thu nhập cá nhân			29.342.004.717	19.950.198.380		9.391.806.337			
9	Thuế bảo vệ môi trường			-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		-	-						
10	Các loại phí, lệ phí	420.000.000	420.000.000	4.243.252.929	3.394.570.000	-	108.557.672	740.125.257	176,22	
	Phí, lệ phí Trung ương			3.394.570.000	3.394.570.000					
	Phí, lệ phí tỉnh	-		108.557.672			108.557.672	-		
	Phí, lệ phí xã	420.000.000	420.000.000	740.125.257				740.125.257	176,2	
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành	-	-							
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		-							
	- Phí hạ tầng cửa khẩu		-							
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới		-							
11	Tiền sử dụng đất		-	100.160.866.296			100.160.866.296			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		-	-						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia		-	-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		-	-						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương		-	-						
12	Thu tiền thuê đất		-	12.675.376.717			12.675.376.717			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-	-						
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		-	-						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia		-	-						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương		-	-						
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách	310.000.000	310.000.000	33.793.089.542	1.391.342.033		29.523.678.684	2.878.068.825	928,41	
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương				1.391.342.033					
	- Thu khác ngân sách địa phương		-	-						
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông									
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện									
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa									
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:			Cấp trên giao
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	<i>Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản</i>									
	<i>+ Tài nguyên nước</i>									
	<i>+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</i>									
	- Cơ quan địa phương cấp phép									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.331.000.000	5.331.000.000	1.186.475.180				1.186.475.180	22,3	
20	Thu cô tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế									
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	Thu từ dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>									
2	Thuế nhập khẩu									
	<i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	339.203.730.396	339.203.730.396	339.203.730.396	-	-	-	339.203.730.396	100,00
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	339.203.730.396	339.203.730.396	339.203.730.396	-		-	339.203.730.396	100,00
1.	Bổ sung cân đối	27.550.000.000	27.550.000.000	27.550.000.000				27.550.000.000	100,00
2.	Bổ sung có mục tiêu	311.653.730.396	311.653.730.396	311.653.730.396	-		-	311.653.730.396	100,00
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước								
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
D	THU CHUYỂN NGUỒN	1.783.000.000	1.783.000.000	15.007.044.804				15.007.044.804	841,67
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		-	8.105.955.817				8.105.955.817	

QT/DT (%)
HDND
quyết
định
9=3:2
100,00
100,00
100,00
100,00
841,67

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Mê Linh)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
Tổng số thu				Tổng số chi	357.508.730.901	-	357.508.730.901
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	381.427.361.213	-	381.427.361.213	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	357.508.730.901	-	357.508.730.901
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	19.110.630.196		19.110.630.196	1. Chi đầu tư phát triển	1.191.773.000		1.191.773.000
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	-		-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	338.535.505.754		338.535.505.754
4. Thu kết dư năm trước	8.105.955.817		8.105.955.817	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	15.007.044.804		15.007.044.804	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	339.203.730.396	-	339.203.730.396	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	27.550.000.000		27.550.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	16.911.044.387		16.911.044.387
- Bổ sung có mục tiêu	311.653.730.396		311.653.730.396	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	23.918.630.312			10. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	870.407.760		870.407.760
- Bội chi = chi - thu¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			